



huà shí

化石

Noun · fossil

Example Sentences

zhè shì huà shí

这是化石。

This is a fossil.

bó wù guǎn lǐ yǒu hěn duō kǒng lóng huà shí

博物馆里有很多恐龙化石。

There are many dinosaur fossils in the museum.

zhè kuài hǔ pò huà shí lǐ jìng rán wán zhěng dì bǎo cún zhe yì zhī yuǎn gǔ kūn chóng

这块琥珀化石里竟然完整地保存着一只远古昆虫。

This piece of amber fossil surprisingly preserves an ancient insect completely intact.

Trace each character, then write the word on your own.

化 化 化 化 化 化 化

石 石 石 石 石 石 石